CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo văn bản số 383 /SXD-QLCL ngày 16/02/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố chỉ số giá xây dựng các Quý và năm 2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)

I. Căn cứ:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bốc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chỉ số giá xây dựng;

- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Khánh Hòa: Công bố giá số 2835/CBG-SXD ngày 28/09/2021 công bố giá vật liệu xây dựng tháng 07, 08, 09 năm 2021; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại tỉnh Khánh Hòa;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2021 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021; Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2021 xác định theo Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 31/03/2020 về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Khánh Hòa

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 06/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	108,50	101,18
1.2	Công trình giáo dục	108,53	100,84
1.3	Công trình văn hóa	105,59	100,57
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,54	103,08
1.5	Công trình y tế	111,66	101,40
1.6	Công trình thể thao	112,10	100,44
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	109,89	105,41
2.2	Trạm biến áp	105,56	103,52
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,10	99,87
3.2	Bê tông nhựa	108,09	100,58
3.3	Công trình cầu hầm	114,19	100,13
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	108,89	100,18
4.2	Kênh bê tông xi măng	111,14	99,97
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,20	101,53
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,11	100,33
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,65	100,85

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 08/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 07/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	108,48	99,98
1.2	Công trình giáo dục	108,53	99,99
1.3	Công trình văn hóa	105,60	100,01
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,54	100,00
1.5	Công trình y tế	111,66	100,00
1.6	Công trình thể thao	112,10	100,00
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	109,89	100,00
2.2	Trạm biến áp	105,56	100,00
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,14	100,04
3.2	Bê tông nhựa	108,19	100,09
3.3	Công trình cầu hầm	114,27	100,07
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	108,95	100,05
4.2	Kênh bê tông xi măng	111,17	100,03
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,22	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,12	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,65	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 08/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	108,40	99,93
1.2	Công trình giáo dục	108,53	100,00
1.3	Công trình văn hóa	105,61	100,02
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,53	100,00
1.5	Công trình y tế	111,66	100,01
1.6	Công trình thể thao	112,11	100,01
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	109,90	100,01
2.2	Trạm biến áp	105,56	100,00
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,29	100,15
3.2	Bê tông nhựa	108,37	100,17
3.3	Công trình cầu hầm	114,43	100,14
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	109,11	100,15
4.2	Kênh bê tông xi măng	111,23	100,06
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,24	100,02
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,16	100,04
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,66	100,01

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý II/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	108,46	102,15
1.2	Công trình giáo dục	108,53	102,01
1.3	Công trình văn hóa	105,60	101,42
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,54	104,33
1.5	Công trình y tế	111,66	102,83
1.6	Công trình thể thao	112,10	102,10
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	109,89	105,64
2.2	Trạm biến áp	105,56	103,66
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,18	100,06
3.2	Bê tông nhựa	108,21	100,85
3.3	Công trình cầu hầm	114,30	102,18
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	108,98	101,50
4.2	Kênh bê tông xi măng	111,18	101,57
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,22	101,96
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,13	101,59
5.3	Công trình xử lý nước thải	102,65	101,15

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 06/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	109,34	101,30
1.2	Công trình giáo dục	110,10	100,99
1.3	Công trình văn hóa	106,05	100,62
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,40	103,30
1.5	Công trình y tế	112,39	101,48
1.6	Công trình thể thao	113,01	100,47
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	111,05	106,02
2.2	Trạm biến áp	118,23	110,70
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,18	99,86
3.2	Bê tông nhựa	108,42	100,60
3.3	Công trình cầu hầm	114,42	100,13
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	109,61	100,19
4.2	Kênh bê tông xi măng	112,02	99,97
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,53	101,62
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,65	100,35
5.3	Công trình xử lý nước thải	109,05	102,83

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 08/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 07/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	109,34	100,00
1.2	Công trình giáo dục	110,09	99,99
1.3	Công trình văn hóa	106,06	100,01
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,40	100,00
1.5	Công trình y tế	112,39	100,00
1.6	Công trình thể thao	113,01	100,00
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	111,05	100,00
2.2	Trạm biến áp	118,23	100,00
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,22	100,04
3.2	Bê tông nhựa	108,53	100,10
3.3	Công trình cầu hầm	114,50	100,07
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	109,67	100,05
4.2	Kênh bê tông xi măng	112,05	100,03
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,55	100,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,66	100,01
5.3	Công trình xử lý nước thải	109,06	100,01

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 08/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	109,33	99,99
1.2	Công trình giáo dục	110,09	100,00
1.3	Công trình văn hóa	106,07	100,02
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,39	100,00
1.5	Công trình y tế	112,40	100,01
1.6	Công trình thể thao	113,02	100,01
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	111,06	100,01
2.2	Trạm biến áp	118,24	100,01
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,38	100,16
3.2	Bê tông nhựa	108,72	100,17
3.3	Công trình cầu hầm	114,66	100,14
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	109,85	100,16
4.2	Kênh bê tông xi măng	112,11	100,06
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,58	100,03
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,71	100,04
5.3	Công trình xử lý nước thải	109,08	100,02

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý II/2021
1	**Công trình dân dụng**		
1.1	Công trình nhà ở	109,34	102,39
1.2	Công trình giáo dục	110,09	102,35
1.3	Công trình văn hóa	106,06	101,53
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,40	104,64
1.5	Công trình y tế	112,39	103,00
1.6	Công trình thể thao	113,01	102,24
2	**Công trình công nghiệp**		
2.1	Đường dây	111,06	106,29
2.2	Trạm biến áp	118,23	111,13
3	**Công trình giao thông**		
3.1	Bê tông xi măng	101,26	100,06
3.2	Bê tông nhựa	108,56	100,88
3.3	Công trình cầu hầm	114,53	102,21
4	**Công trình NN & PTNT**		
4.1	Đê, Đập bê tông	109,71	101,61
4.2	Kênh bê tông xi măng	112,06	101,68
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**		
5.1	Công trình cấp nước	105,55	102,08
5.2	Công trình mạng thoát nước	109,67	101,68
5.3	Công trình xử lý nước thải	109,06	103,85

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 06/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**						
1.1	Công trình nhà ở	113,94	100,00	102,54	101,88	100,00	100,68
1.2	Công trình giáo dục	115,87	100,00	101,56	101,51	100,00	100,22
1.3	Công trình văn hóa	110,72	100,00	104,42	101,13	100,00	99,24
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,58	100,00	101,62	104,60	100,00	100,39
1.5	Công trình y tế	120,89	100,00	101,10	102,43	100,00	99,71
1.6	Công trình thể thao	121,79	100,00	102,61	100,76	100,00	99,96
2	**Công trình công nghiệp**						
2.1	Đường dây	115,58	100,00	102,44	108,43	100,00	99,20
2.2	Trạm biến áp	120,87	100,00	102,01	112,22	100,00	98,95
3	**Công trình giao thông**						
3.1	Bê tông xi măng	101,06	100,00	103,78	100,09	100,00	98,61
3.2	Bê tông nhựa	110,08	100,00	103,79	101,11	100,00	97,98
3.3	Công trình cầu hầm	123,55	100,00	102,76	100,55	100,00	98,51
4	**Công trình NN & PTNT**						
4.1	Đê, Đập bê tông	114,15	100,00	103,46	100,63	100,00	98,50
4.2	Kênh bê tông xi măng	121,57	100,00	103,35	100,10	100,00	98,39
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
5.1	Công trình cấp nước	107,74	100,00	103,02	102,34	100,00	98,28
5.2	Công trình mạng thoát nước	117,18	100,00	102,10	100,70	100,00	99,21
5.3	Công trình xử lý nước thải	112,59	100,00	102,06	103,95	100,00	99,08

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 08/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 07/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**						
1.1	Công trình nhà ở	113,94	100,00	102,42	100,00	100,00	99,88
1.2	Công trình giáo dục	115,87	100,00	101,26	100,00	100,00	99,71
1.3	Công trình văn hóa	110,72	100,00	104,76	100,00	100,00	100,32
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,58	100,00	101,47	100,00	100,00	99,86
1.5	Công trình y tế	120,89	100,00	100,99	100,00	100,00	99,88
1.6	Công trình thể thao	121,79	100,00	102,57	100,00	100,00	99,96
2	**Công trình công nghiệp**						
2.1	Đường dây	115,58	100,00	102,41	100,00	100,00	99,97
2.2	Trạm biến áp	120,87	100,00	102,37	100,00	100,00	100,36
3	**Công trình giao thông**						
3.1	Bê tông xi măng	101,06	100,00	104,08	100,00	100,00	100,28
3.2	Bê tông nhựa	110,08	100,00	104,54	100,00	100,00	100,73
3.3	Công trình cầu hầm	123,55	100,00	103,26	100,00	100,00	100,49
4	**Công trình NN & PTNT**						
4.1	Đê, Đập bê tông	114,15	100,00	103,85	100,00	100,00	100,38
4.2	Kênh bê tông xi măng	121,57	100,00	103,88	100,00	100,00	100,51
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
5.1	Công trình cấp nước	107,74	100,00	103,64	100,00	100,00	100,60
5.2	Công trình mạng thoát nước	117,18	100,00	102,24	100,00	100,00	100,14
5.3	Công trình xử lý nước thải	112,59	100,00	102,29	100,00	100,00	100,22

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Tháng 08/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**						
1.1	Công trình nhà ở	113,94	100,00	102,11	100,00	100,00	99,70
1.2	Công trình giáo dục	115,87	100,00	101,41	100,00	100,00	100,15
1.3	Công trình văn hóa	110,72	100,00	105,37	100,00	100,00	100,58
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,58	100,00	101,36	100,00	100,00	99,89
1.5	Công trình y tế	120,89	100,00	101,40	100,00	100,00	100,40
1.6	Công trình thể thao	121,79	100,00	102,85	100,00	100,00	100,27
2	**Công trình công nghiệp**						
2.1	Đường dây	115,58	100,00	103,27	100,00	100,00	100,83
2.2	Trạm biến áp	120,87	100,00	103,09	100,00	100,00	100,70
3	**Công trình giao thông**						
3.1	Bê tông xi măng	101,06	100,00	105,24	100,00	100,00	101,12
3.2	Bê tông nhựa	110,08	100,00	105,93	100,00	100,00	101,33
3.3	Công trình cầu hầm	123,55	100,00	104,32	100,00	100,00	101,02
4	**Công trình NN & PTNT**						
4.1	Đê, Đập bê tông	114,15	100,00	105,04	100,00	100,00	101,14
4.2	Kênh bê tông xi măng	121,57	100,00	105,05	100,00	100,00	101,12
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
5.1	Công trình cấp nước	107,74	100,00	104,83	100,00	100,00	101,14
5.2	Công trình mạng thoát nước	117,18	100,00	102,91	100,00	100,00	100,65
5.3	Công trình xử lý nước thải	112,59	100,00	103,01	100,00	100,00	100,71

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2021 so với					
		Năm gốc 2020			Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**						
1.1	Công trình nhà ở	113,94	100,00	102,36	103,50	100,00	100,79
1.2	Công trình giáo dục	115,87	100,00	101,36	103,61	100,00	100,23
1.3	Công trình văn hóa	110,72	100,00	104,85	102,70	100,00	100,45
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,58	100,00	101,48	106,49	100,00	100,39
1.5	Công trình y tế	120,89	100,00	101,14	104,91	100,00	100,00
1.6	Công trình thể thao	121,79	100,00	102,58	103,62	100,00	100,61
2	**Công trình công nghiệp**						
2.1	Đường dây	115,58	100,00	102,71	108,80	100,00	100,00
2.2	Trạm biến áp	120,87	100,00	102,49	112,71	100,00	100,00
3	**Công trình giao thông**						
3.1	Bê tông xi măng	101,06	100,00	104,37	100,10	100,00	100,00
3.2	Bê tông nhựa	110,08	100,00	104,75	101,11	100,00	100,00
3.3	Công trình cầu hầm	123,55	100,00	103,45	103,59	100,00	100,00
4	**Công trình NN & PTNT**						
4.1	Đê, Đập bê tông	114,15	100,00	104,12	102,46	100,00	100,00
4.2	Kênh bê tông xi măng	121,57	100,00	104,10	102,95	100,00	100,00
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
5.1	Công trình cấp nước	107,74	100,00	103,83	102,93	100,00	100,00
5.2	Công trình mạng thoát nước	117,18	100,00	102,42	102,95	100,00	100,00
5.3	Công trình xử lý nước thải	112,59	100,00	102,45	105,34	100,00	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 07/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 06/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát các loại	100,00	100,00
3	Đá các loại	101,27	100,00
4	Gạch xây dựng	93,43	100,00
5	Gạch ốp, lát các loại	105,73	100,38
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	151,68	100,20
8	Cửa	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,44	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	115,83	112,38
12	Nhựa đường	108,55	101,90
13	Vật liệu lợp bao che	122,59	102,93
14	Ống BT	100,00	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 08/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 07/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát các loại	100,00	100,00
3	Đá các loại	101,27	100,00
4	Gạch xây dựng	93,43	100,00
5	Gạch ốp, lát các loại	105,73	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	151,68	100,00
8	Cửa	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,44	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	115,83	100,00
12	Nhựa đường	108,55	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	122,59	100,00
14	Ống BT	100,00	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 09/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Tháng 08/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát các loại	100,00	100,00
3	Đá các loại	101,27	100,00
4	Gạch xây dựng	93,43	100,00
5	Gạch ốp, lát các loại	105,73	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	151,68	100,00
8	Cửa	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,44	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	115,83	100,00
12	Nhựa đường	108,55	100,00
13	Vật liệu lợp bao che	122,59	100,00
14	Ống BT	100,00	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III/2021 so với	
		Năm gốc 2020	Quý II/2021
1	Xi măng	100,00	100,00
2	Cát các loại	100,00	100,00
3	Đá các loại	101,27	100,00
4	Gạch xây dựng	93,43	100,00
5	Gạch ốp, lát các loại	105,73	100,38
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	151,68	106,39
8	Cửa	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,44	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	115,83	112,38
12	Nhựa đường	108,55	100,77
13	Vật liệu lợp bao che	122,59	109,36
14	Ống BT	100,00	100,00